

Số: 2839/QĐ-UBND

Quy Nhơn, ngày 29 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự toán cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích:
Cung cấp nước sạch cho xã đảo Nhơn Châu**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

Căn cứ Thông tư số 13/2018/TT-BXD ngày 27/12/2018 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ thoát nước;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Căn cứ Thông tư số 44/2021/TT-BTC ngày 18/6/2021 của Bộ Tài chính Quy định về khung giá, nguyên tắc, phương pháp xác định giá nước sạch sinh hoạt;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-BTNMT ngày 13/3/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh;

Căn cứ Quyết định số 590/QĐ-BXD ngày 30/05/2014 của Bộ Xây dựng về việc Công bố định mức dự toán sản xuất nước sạch và quản lý, vận hành mạng cấp nước;

Căn cứ Quyết định số 79/2019/QĐ-UBND ngày 26/12/2019 của UBND tỉnh Bình Định về việc Quy định đơn giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt tại Công trình Hồ chứa nước ngọt Nhơn Châu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 09/01/2020 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt danh mục sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý của UBND thành phố Quy Nhơn;

Căn cứ Quyết định số 19/2022/QĐ-UBND ngày 20/4/2022 của UBND tỉnh Bình Định ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Công văn số 3080/UBND-KT ngày 06/6/2022 của UBND tỉnh Bình Định công bố Đơn giá nhân công dịch vụ công đô thị tỉnh Bình Định năm 2022 ban hành kèm theo;

Căn cứ Công văn số 3655/UBND-KT ngày 07/6/2023 của UBND tỉnh Bình Định công bố giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng tỉnh Bình Định năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 10999/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của UBND thành phố Quy Nhơn về việc giao dự toán ngân sách địa phương năm 2024;

Xét Tờ trình số 201/TTr-BQLCI ngày 16/5/2024 của Ban Quản lý công ích thành phố về việc phê duyệt dự toán cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích: Cung cấp nước sạch cho xã đảo Nhơn Châu;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch thành phố tại Tờ trình số 76/TTr-TCKH ngày 28/5/2024,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích: Cung cấp nước sạch cho xã đảo Nhơn Châu năm 2024 của Ban Quản lý công ích thành phố, với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên sản phẩm, dịch vụ công ích: Dịch vụ cung cấp nước sạch cho xã đảo Nhơn Châu.

2. Địa điểm: Xã Nhơn Châu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

3. Cấp quyết định phê duyệt: UBND thành phố Quy Nhơn.

4. Quản lý sản phẩm, dịch vụ công: Ban Quản lý dịch vụ công ích thành phố.

5. Đơn vị lập dự toán: Ban Quản lý dịch vụ công ích thành phố.

6. Mục tiêu:

- Quản lý vận hành công trình Hồ chứa nước ngọt Nhơn Châu, thành phố Quy Nhơn đảm bảo các công trình, vật tư, thiết bị, máy móc được vận hành, bảo dưỡng đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Cung cấp nước sinh hoạt các hộ dân, tổ chức và các đơn vị đóng quân tại xã Nhơn Châu, thành phố Quy Nhơn.

7. Nội dung và khối lượng thực hiện:

7.13. Tổng số ngày quản lý vận hành và cấp nước: 366 ngày.

7.14. Sản lượng nước sản xuất dự kiến (SL_{Sx}): $100.650 m^3/năm$ (trung bình: $275 m^3/ngày$ đêm), trong đó nguồn nước khai thác phục vụ sản xuất:

- Từ nguồn nước ngầm: $43.920 m^3/năm$ (trung bình $120 m^3/ngày$ đêm);

- Từ nguồn nước mặt: $56.730 m^3/năm$ (trung bình $155 m^3/ngày$ đêm).

7.15. Sản lượng nước hao hụt dự kiến (SL_{Hh}): $16.809 m^3/năm$ (tỷ lệ hao hụt 16,7% - tính theo tỷ lệ hao hụt bình quân năm 2023)

7.16. Sản lượng nước thương phẩm dự kiến (SL_{Tp}): $SL_{Sx} - SL_{Hh} = 83.841 m^3/năm$ (trung bình $229,1 m^3/ngày$ đêm).

7.17. Khối lượng sử dụng điện (dự kiến): $48.551 kWh/năm$ (thanh toán theo hóa đơn sử dụng điện do Điện lực phát hành).

7.18. Tổng số khách hàng dùng nước: 516 khách hàng.

7.19. Nhân công trực tiếp quản lý vận hành công trình: 10 người.

7.20. Vệ sinh, hút dọn bùn đất cửa thu: (04 công/lần/tháng): 48 công/năm;

7.21. Bảo dưỡng máy bơm chìm tại nhà Giếng khoan GK2, GK3:

- Khối lượng: $16 công/năm$ (04 công/lần/bơm/năm * 02 lần/năm * 02 bơm).

- Công việc: Kéo bơm, bảo dưỡng: kiểm tra rò rỉ điện, giữa động cơ và thân vỏ; bổ sung nước giải nhiệt làm mát động cơ; kiểm tra độ rơi trục động cơ; vệ sinh cánh quạt, guồng bơm,...; Lắp đặt bơm dự phòng; Lưu kho bơm được bảo dưỡng.

7.22. Nhiên liệu dùng bảo dưỡng, vận hành máy phát điện (dầu Diesel): 1.350 lít. Trong đó:

- Nhiên liệu dùng chạy bảo dưỡng 02 máy*6h/năm*4,5 lít/h= 54 lít/năm.

- Nhiên liệu chạy máy phát điện khi mất điện lưới (tạm tính): (12h/tháng*12 tháng)*9 lít/h=1.296 lít.

7.23. Bổ sung cát bể lọc (02 bể): 02 m³.

7.24. Phân tích mẫu nước và lập báo cáo BVMT:

d. Nước sau xử lý:

- Nước sạch - Nhóm A (theo QCDP 01:2022/BĐ: 1 tháng/lần/3 mẫu; 08 thông số/mẫu): 36 mẫu/năm.

- Nước sạch - Nhóm B (theo QCDP 01:2022/BĐ: 6 tháng/lần/3 mẫu; 26 thông số): 06 mẫu/năm.

e. Nước nguồn:

- Nước mặt (2 tháng/lần/mẫu; 40 chỉ tiêu/mẫu) thực hiện theo Bảng 1 - QCVN 08:2023/BTNMT: 06 mẫu/năm.

- Nước mặt (10 lần/năm; 10 chỉ tiêu/mẫu) thực hiện theo Bảng 3 - QCVN 08:2023/BTNMT: 10 mẫu/năm.

- Nước ngầm (02 giếng; 2 lần/năm/ mẫu/giếng; 41 chỉ tiêu/mẫu) thực hiện theo QCVN 09:2023/BTNMT: 04 mẫu/năm.

f. Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường: 01 lần/năm.

- Báo cáo quan trắc: 6 tháng/lần;

- Báo cáo bảo vệ môi trường: 01 lần/năm.

8. Giá trị dự toán (làm tròn): 2.149.634.000 (Bằng chữ: Hai tỷ, một trăm bốn mươi chín triệu, sáu trăm ba mươi bốn nghìn đồng./.). Trong đó:

- Chi phí cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích 1.928.182.992 đồng

- Chi phí dự phòng 221.451.000 đồng

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo tại Tờ trình số 201/TTr-BQLCI ngày 16/5/2024 của Ban Quản lý công ích thành phố)

9. Số thu tiền nước tiêu thụ năm 2024 (tạm tính): 305.088.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm lẻ năm triệu, không trăm tám mươi tám nghìn đồng)

STT	Đối tượng thu	Số lượng (khách hàng)	Tổng thu (đồng)
I	Năm 2023	516	277.353.000
1	Hộ gia đình và các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp	506	221.882.000
2	Kinh doanh dịch vụ	10	55.471.000
II	Năm 2024 (dự kiến)	516	305.088.000

1	Hộ gia đình và các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp <i>(Tạm tính giá trị thu: Tổng thu 2023 * 10%)</i>	506	244.070.000
2	Kinh doanh dịch vụ <i>(Tạm tính giá trị thu: Tổng thu 2023 * 10%)</i>	10	61.018.000

10. Chênh lệch thu - chi (nếu có):

- Số thu tiền nước tiêu thụ 305.088.000 đồng
- Chi phí 2.149.634.000 đồng
- Chênh lệch thu – chi (nếu có) **-1.844.546.000 đồng**

11. Nguồn vốn: Ngân sách thành phố (tại Quyết định số Quyết định số 10999/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của UBND thành phố Quy Nhơn).

12. Hình thức quản lý sản phẩm, dịch vụ công ích: Ban Quản lý dịch vụ công ích thành phố trực tiếp quản lý.

13. Thời gian thực hiện: Năm 2024.

Điều 2. Giao Giám đốc Ban Quản lý dịch vụ công ích thành phố lựa chọn, quyết định phương thức, đơn vị cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích; thực hiện ký kết hợp đồng với đơn vị cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích; tổ chức thực hiện, quản lý và sử dụng kinh phí chi hoạt động đúng mục đích và thanh quyết toán theo quy định hiện hành của nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND thành phố, Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch, Giám đốc Ban Quản lý dịch vụ công ích thành phố, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Bình Định và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận :

- Như điều 3;
- CT và các PCT UBND TP;
- VP (LD+C17);
- Lưu: VT, (15b).

Ngô Hoàng Nam